

## **Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024



# Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024



# Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	12 - 14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	15 - 16
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	17 - 66

# Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 106/UBCK-GP do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08 tháng 04 năm 2009, Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 65/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 08 năm 2023 và các giấy phép điều chỉnh khác.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 36.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, tổng vốn điều lệ của Công ty là 15.000.000.000.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Công ty có trụ sở chính tại Tầng 21 và Tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty không có công ty con, công ty liên kết và đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 480 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 459 người).

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</i>
Ông Vũ Hữu Điền	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2024
Ông Nguyễn Duy Linh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 12 năm 2023
	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2024
Bà Hồ Thúy Nga	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 02 năm 2022
Ông Nguyễn Công Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 02 năm 2022
Ông Nguyễn Lương Tân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 12 năm 2023

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</i>
Ông Vũ Hồng Cao	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 02 năm 2022
Ông Nguyễn Hoàng Phú	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 02 năm 2022
	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 05 năm 2024
Bà Nguyễn Thị Bích Hợp	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 02 năm 2022
Ông Nguyễn Hùng Cường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 05 năm 2024

# Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Duy Linh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2023
Ông Trịnh Xuân Sơn	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 09 năm 2022
	Phó Tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 07 tháng 08 năm 2024

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Duy Linh, chức danh Tổng Giám đốc.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các cổ cách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông Nguyễn Duy Linh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2024

Số tham chiếu: 12891379/E-68451450/LR

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông  
Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank ("Công ty"), được lập ngày 14 tháng 08 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 66, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, và kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Đặng Phương Hà

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2024



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>24.139.809.139.391</b>	<b>21.198.321.898.798</b>
<b>110</b>	<b>I. Tài sản tài chính</b>		<b>24.129.928.754.595</b>	<b>21.186.562.115.269</b>
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	1.578.958.689.437	1.800.246.141.548
111.1	1.1. Tiền		1.578.958.689.437	1.800.246.141.548
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	7.1	10.703.980.294.747	11.291.351.916.815
114	3. Các khoản cho vay	7.5	9.284.741.432.238	7.167.604.584.662
115	4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	7.2	2.185.575.111.856	513.405.000.000
116	5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp	7.6	(80.807.265.110)	(51.438.728.937)
117	6. Các khoản phải thu	8	464.869.163.372	466.964.933.033
117.1	6.1. Phải thu bán các tài sản tài chính		85.039.025.310	84.567.195.987
117.2	6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		379.830.138.062	382.397.737.046
117.3	6.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		795.958.909	15.523.783.219
117.4	6.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		379.034.179.153	366.873.953.827
118	7. Trả trước cho người bán	8	7.186.799.783	1.127.751.424
119	8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8	23.240.820.237	13.750.083.200
122	9. Các khoản phải thu khác	8	522.666.535	206.347.033
129	10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(38.338.964.500)	(16.655.893.509)
<b>130</b>	<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>9</b>	<b>9.880.384.796</b>	<b>11.759.783.529</b>
131	1. Tạm ứng		2.793.023.546	1.215.312.603
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		911.354.206	544.016.005
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		6.066.007.044	9.980.454.921
134	4. Cầm cô, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		120.000.000	20.000.000
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>240.581.120.164</b>	<b>1.316.669.876.897</b>
<b>210</b>	<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>1.070.000.000.000</b>
212	1. Các khoản đầu tư		-	1.070.000.000.000
212.1	1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.4	-	1.070.000.000.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>27.277.039.066</b>	<b>31.292.882.112</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	20.186.901.485	22.854.261.199
222	1.1. Nguyên giá		25.550.454.668	25.550.454.668
223a	1.2. Giá trị khấu hao lũy kế		(5.363.553.183)	(2.696.193.469)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	7.090.137.581	8.438.620.913
228	2.1. Nguyên giá		13.010.900.000	13.010.900.000
229a	2.2. Giá trị khấu hao lũy kế		(5.920.762.419)	(4.572.279.087)
<b>250</b>	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>213.304.081.098</b>	<b>215.376.994.785</b>
252	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	204.733.180.433	212.639.756.844
253	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.2	3.449.725.785	-
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	13	5.121.174.880	2.737.237.941
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>24.380.390.259.555</b>	<b>22.514.991.775.695</b>

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>7.545.244.338.853</b>	<b>6.069.562.583.579</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>		<b>7.542.208.578.629</b>	<b>6.069.503.340.699</b>
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	7.360.137.218.606	5.929.309.923.537
312	1.1. Vay ngắn hạn		7.360.137.218.606	5.929.309.923.537
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	16	6.039.267.109	3.963.736.053
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	17	51.460.231.000	2.072.388.797
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		697.200.000	708.750.000
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	78.376.268.408	61.971.491.691
323	6. Phải trả người lao động		5.959.533.330	41.033.420.960
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		552.058.385	815.169.466
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	17.431.646.440	16.602.187.358
327	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2.048.045.659	2.671.730.594
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	19.507.109.692	10.354.542.243
<b>340</b>	<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>		<b>3.035.760.224</b>	<b>59.242.880</b>
356	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32.2	3.035.760.224	59.242.880
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>16.835.145.920.702</b>	<b>16.445.429.192.116</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21</b>	<b>16.835.145.920.702</b>	<b>16.445.429.192.116</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		15.001.440.311.004	15.001.440.311.004
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		15.000.000.000.000	15.000.000.000.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông		15.000.000.000.000	15.000.000.000.000
411.2	1.2. Thặng dư vốn cổ phần		1.440.311.004	1.440.311.004
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	33	(6.192.375.996)	4.065.000.000
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		303.757.726	303.757.726
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		303.757.726	303.757.726
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối	21.1	1.839.290.470.242	1.439.316.365.660
417.1	5.1. Lợi nhuận đã thực hiện		1.840.946.332.485	1.439.079.394.140
417.2	5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(1.655.862.243)	236.971.520
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>24.380.390.259.555</b>	<b>22.514.991.775.695</b>

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>			
005	Ngoại tệ các loại (USD)		-	25.000.000
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	21.3	1.500.000.000	1.500.000.000
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bảo lưu Chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của CTCK (VND)	22.1	6.843.954.880.000	6.980.100.540.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK (VND)	22.2	950.000.000.000	76.250.000.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)	22.3	50.001.870.000	-
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK (VND)	22.4	3.247.675.130.000	3.538.550.130.000
013	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK (VND)	22.5	247.500.000	2.124.657.750
014	Chứng quyền (số lượng)	16	9.409.600	-
	<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư (VND)	22.6	23.578.022.622.000	18.639.487.240.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		17.444.719.389.900	13.210.360.000.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		1.886.931.740.000	1.859.090.250.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		4.003.522.950.000	3.391.021.270.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		72.000.000	72.000.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		242.776.542.100	178.943.720.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư (VND)	22.7	135.548.750.000	34.481.840.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		135.390.950.000	34.121.840.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		157.800.000	360.000.000
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư (VND)	22.8	172.197.970.000	355.672.000.000
024.b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư (VND)	22.9	12.627.220.000.000	14.138.491.000.000
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư (VND)	22.10	371.739.040.000	26.356.918.861

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)</b>			
026	Tiền gửi của khách hàng		2.052.163.785.135	1.747.635.030.308
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	22.11	1.344.295.012.540	806.684.043.993
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	22.11	538.180.236.020	795.396.028.755
029.1	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước		538.178.430.277	795.262.660.005
029.2	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài		1.805.743	133.368.750
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	22.12	169.688.536.575	145.554.957.560
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	22.13	1.882.497.404.066	1.594.013.592.071
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		1.877.937.503.512	1.583.347.086.781
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		4.559.900.554	10.666.505.290
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	22.14	14.476.940.000	8.082.080.000
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	22.15	155.189.441.069	145.539.358.237

Bà Hà Thị Minh Ngọc  
 Người lập

Bà Nguyễn Thị Thu Giang  
 Kế toán Trưởng

Bà Đinh Thị Thu Hiền  
 Giám đốc Tài chính



Ông Nguyễn Duy Linh  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2024

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
	<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		544.065.408.977	624.653.864.279
01.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	23.1	197.973.012.549	197.784.978.755
01.2	1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	23.2	6.650.305.381	-
01.3	1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	23.4	331.209.809.706	426.868.885.524
01.4	1.4. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	23.3	8.232.281.341	-
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	23.4	25.876.410.959	8.270.990
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	23.4	467.418.135.155	209.468.766.831
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	23.4	40.581.812.460	-
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		132.882.949.646	32.142.220.277
09	6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		14.048.870.732	5.737.157.109
10	7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		4.277.997.310	10.000.000.000
11	8. Thu nhập từ hoạt động khác	25	1.124.331.527	2.292.496.413
20	<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>		<b>1.230.275.916.766</b>	<b>884.302.775.899</b>
	<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		270.125.015.184	31.340.334.549
21.1	1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	23.1	250.368.154.683	31.336.334.549
21.2	1.2. Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	23.2	8.835.577.331	-
21.3	1.3. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		2.508.231.575	4.000.000
21.4	1.4. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	23.3	8.413.051.595	-
23	2. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại		20.181.381.672	-
24	3. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính	24	49.071.607.164	4.431.554.807
26	4. Chi phí hoạt động tự doanh	27	7.332.033.150	1.696.142.382
27	5. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	26	115.918.967.874	48.937.922.615
30	6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	26	2.948.049.229	1.247.699.301
31	7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	26	2.526.549.412	3.229.267.146
32	8. Chi phí dịch vụ khác		1.980.000.000	-
40	<b>Cộng chi phí hoạt động</b>		<b>470.083.603.685</b>	<b>90.882.920.800</b>
	<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
42	1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		3.460.821.743	3.079.669.200
50	<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>	28	<b>3.460.821.743</b>	<b>3.079.669.200</b>
	<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>			
52	1. Chi phí lãi vay		180.797.692.611	15.245.684.955
55	2. Chi phí tài chính khác		397.460.591	50.023.561
60	<b>Cộng chi phí tài chính</b>	29	<b>181.195.153.202</b>	<b>15.295.708.516</b>
62	<b>V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	30	<b>82.076.930.745</b>	<b>65.210.210.259</b>
70	<b>VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>500.381.050.877</b>	<b>715.993.605.524</b>

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
	<b>VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>			
71	1. Thu nhập khác		7.516.874	81.783.834
72	2. Chi phí khác		340.034.020	13.233
80	<b>Cộng kết quả hoạt động khác</b>	<b>31</b>	<b>(332.517.146)</b>	<b>81.770.601</b>
90	<b>VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>500.048.533.731</b>	<b>716.075.376.125</b>
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		502.414.575.935	716.075.376.125
92	2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(2.366.042.204)	-
100	<b>IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")</b>	<b>32</b>	<b>100.074.429.149</b>	<b>143.215.077.871</b>
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.1	100.547.637.590	143.215.077.871
100.2	2. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	32.2	(473.208.441)	-
200	<b>X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>		<b>399.974.104.582</b>	<b>572.860.298.254</b>
201	1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu		399.974.104.582	572.860.298.254
300	<b>XI. THU NHẬP/(LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>			
301	1. Lỗ từ đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	23.2	(10.257.375.996)	-
400	<b>TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN</b>		<b>(10.257.375.996)</b>	<b>-</b>
501	<b>LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (VND/cổ phiếu)</b>	<b>34</b>	<b>267</b>	<b>382</b>



Bà Hà Thị Minh Ngọc  
Người lập



Bà Nguyễn Thị Thu Giang  
Kế toán Trưởng



Bà Đinh Thị Thu Hiền  
Giám đốc Tài chính



Ông Nguyễn Duy Linh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế TNDN</b>		<b>500.048.533.731</b>	<b>716.075.376.125</b>
02	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>(143.964.995.241)</b>	<b>(233.241.886.682)</b>
03	Khấu hao tài sản cố định		4.015.843.046	1.499.995.105
04	Các khoản dự phòng		51.051.607.164	4.431.554.807
06	Chi phí lãi vay		180.797.692.611	15.245.684.955
08	Dự thu tiền lãi		(379.830.138.062)	(254.224.181.549)
09	Các khoản điều chỉnh khác		-	(194.940.000)
10	<b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>		<b>37.430.010.598</b>	-
11	Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lỗi đánh giá lại phải trả chứng quyền		17.248.628.926	-
14	Lỗi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		20.181.381.672	-
18	<b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>		<b>(35.063.968.394)</b>	-
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lãi đánh giá lại phải trả chứng quyền		(14.882.586.722)	-
20	Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		(4.065.000.000)	-
21	Lãi khác		(16.116.381.672)	-
30	<b>5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>358.449.580.694</b>	<b>482.833.489.443</b>
31	Giảm/(Tăng) tài sản tài chính FVTPL		585.186.350.118	(4.704.566.315.586)
32	Giảm các khoản đầu tư HTM		1.070.000.000.000	600.000.000
33	Tăng các khoản cho vay		(2.117.136.847.576)	(1.221.661.553.900)
34	Tăng tài sản tài chính AFS		(1.682.427.487.852)	-
35	Tăng phải thu bán các tài sản tài chính		(471.829.323)	(17.949.939.465)
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		382.397.737.046	140.377.599.564
37	(Tăng)/Giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(9.502.313.037)	2.350.124.748
39	Tăng các khoản phải thu khác		(8.759.304.800)	(735.046.102.236)
40	(Tăng)/Giảm các tài sản khác		(1.945.049.144)	34.680.988
41	Giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(314.156.379)	(4.083.054.733)
42	Giảm/(Tăng) chi phí trả trước		8.181.524.288	(207.309.103.216)
43	Thuế TNDN đã nộp		(83.276.384.753)	(129.198.537.842)
44	Lãi vay đã trả		(176.004.577.150)	(14.056.063.983)
45	Tăng/(Giảm) phải trả cho người bán		49.387.842.203	(965.063.550)
46	(Giảm)/Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(263.111.081)	256.554.910
47	(Giảm)/Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(866.476.120)	4.586.117.619
48	Giảm phải trả người lao động		(35.073.887.630)	(11.800.459.242)
50	Tăng/(Giảm) phải trả, phải nộp khác		10.423.643.316	(162.899.761.789)
52	Chi khác cho hoạt động kinh doanh		(100.000.000)	-
60	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>		<b>(1.652.114.747.180)</b>	<b>(6.578.497.388.270)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		-	(149.960.000)
70	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		-	(149.960.000)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
73	Tiền vay gốc		74.205.189.186.080	28.171.141.988.813
73.2	- Tiền vay khác		74.205.189.186.080	28.171.141.988.813
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(72.774.361.891.011)	(25.927.789.352.641)
74.3	- Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(72.774.361.891.011)	(25.927.789.352.641)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.430.827.295.069	2.243.352.636.172
90	<b>IV. GIẢM TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>		(221.287.452.111)	(4.335.294.712.098)
101	<b>V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ</b>	5	1.800.246.141.548	5.113.721.188.601
101.1	Tiền		1.800.246.141.548	5.113.721.188.601
103	<b>VI. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b>	5	1.578.958.689.437	778.426.476.503
103.1	Tiền		1.578.958.689.437	778.426.476.503



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
	<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		52.555.061.869.462	11.805.427.004.980
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(59.725.798.365.226)	(13.697.672.385.220)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		27.763.072.693.445	8.967.926.828.504
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(20.291.756.667.240)	(6.836.533.164.178)
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(2.465.635.614)	(829.735.723)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		206.722.573.000	2.266.020.511.586
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(200.307.713.000)	(2.333.173.903.167)
20	<b>Tăng tiền thuần trong kỳ</b>		<b>304.528.754.827</b>	<b>171.165.156.782</b>
30	<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>		<b>1.747.635.030.308</b>	<b>415.680.191.626</b>
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ		1.747.635.030.308	415.680.191.626
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	22.11	806.684.043.993	109.987.294.757
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	22.11	795.396.028.755	90.298.366.241
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	22.12	145.554.957.560	215.394.530.628
40	<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng</b>		<b>2.052.163.785.135</b>	<b>586.845.348.408</b>
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		2.052.163.785.135	586.845.348.408
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	22.11	1.344.295.012.540	113.684.790.996
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	22.11	538.180.236.020	325.008.631.247
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	22.12	169.688.536.575	148.151.926.165

*Ngọc*

*Thu Giang*

*Thu Hiền*



Bà Hà Thị Minh Ngọc  
Người lập

Bà Nguyễn Thị Thu Giang  
Kế toán Trưởng

Bà Đinh Thị Thu Hiền  
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Duy Linh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2024

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/(giảm)				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2023	Ngày 01 tháng 01 năm 2024	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 30 tháng 06 năm 2024
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	21.2	15.001.440.311.004	15.001.440.311.004	-	-	-	-	15.001.440.311.004	15.001.440.311.004
1.1. Cổ phiếu phổ thông	21.2	15.000.000.000.000	15.000.000.000.000	-	-	-	-	15.000.000.000.000	15.000.000.000.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	21.2	1.440.311.004	1.440.311.004	-	-	-	-	1.440.311.004	1.440.311.004
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	21.2	303.757.726	303.757.726	-	-	-	-	303.757.726	303.757.726
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	21.2	303.757.726	303.757.726	-	-	-	-	303.757.726	303.757.726
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	33	-	4.065.000.000	-	-	22.522.896.741	(32.780.272.737)	-	(6.192.375.996)
5. Lợi nhuận chưa phân phối		435.556.105.241	1.439.316.365.660	572.860.298.254	-	401.866.938.345	(1.892.833.763)	1.008.416.403.495	1.839.290.470.242
5.1. Lợi nhuận đã thực hiện	21.1	435.556.105.241	1.439.079.394.140	572.860.298.254	-	401.866.938.345	-	1.008.416.403.495	1.840.946.332.485
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	21.1	-	236.971.520	-	-	-	(1.892.833.763)	-	(1.655.862.243)
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>15.437.603.931.697</b>	<b>16.445.429.192.116</b>	<b>572.860.298.254</b>	<b>-</b>	<b>424.389.835.086</b>	<b>(34.673.106.500)</b>	<b>16.010.464.229.951</b>	<b>16.835.145.920.702</b>

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/(giảm)				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2023	Ngày 01 tháng 01 năm 2024	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 30 tháng 06 năm 2024
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC</b>									
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	33	-	4.065.000.000	-	-	22.522.896.741	(32.780.272.737)	-	(6.192.375.996)
<b>TỔNG CỘNG</b>		-	<b>4.065.000.000</b>	-	-	<b>22.522.896.741</b>	<b>(32.780.272.737)</b>	-	<b>(6.192.375.996)</b>

Bà Hà Thị Minh Ngọc  
Người lập

Bà Nguyễn Thị Thu Giang  
Kế toán Trưởng

Bà Đinh Thị Thu Hiền  
Giám đốc Tài chính



Ông Nguyễn Duy Linh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 106/UBCK-GP do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08 tháng 04 năm 2009, Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 65/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 08 năm 2023 và các giấy phép điều chỉnh khác.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 36.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, tổng vốn điều lệ của Công ty là 15.000.000.000.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Công ty có trụ sở chính tại Tầng 21 và Tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty không có công ty con, công ty liên kết và đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 480 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 459 người).

**Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty**

*Quy mô vốn*

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, tổng vốn điều lệ của Công ty là 15.000.000.000.000 VND, vốn chủ sở hữu là 16.835.145.920.702 VND và tổng tài sản là 24.380.390.259.555 VND.

*Mục tiêu đầu tư*

Công ty cam kết sẽ tiếp tục kiên định với triết lý "Nhìn qua lăng kính khách hàng", tiếp tục củng cố và hoàn thiện hệ sinh thái sản phẩm "One-stop shop", trở thành điểm đến đáp ứng mọi nhu cầu trong hành trình đầu tư của khách hàng, và trên hết Công ty sẽ tiếp tục dành nhiều nguồn lực để đầu tư vào văn hoá tổ chức và con người.

*Hạn chế đầu tư*

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định trên và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)**

**Hạn chế đầu tư (tiếp theo)**

- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho các cá nhân khác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- ▶ Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định trên.

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

**2.3 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 03, ngày 30 tháng 06, ngày 30 tháng 09 và ngày 31 tháng 12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

**3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM**

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán**

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023.

**4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của Tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

**4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")**

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") (tiếp theo)**

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
  - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
  - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

**4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")**

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”) (tiếp theo)**

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục *“Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính”*.

Một tài sản tài chính của CTCK sẽ không được phân loại vào loại các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn nếu, trong kỳ tài chính hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn (mức độ đáng kể được so với tổng giá trị các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn), trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một số các điều kiện sau:

- ▶ Rất gần ngày đáo hạn (Ví dụ: Không quá 3 tháng trước khi đáo hạn) mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của tài sản tài chính;
- ▶ Được thực hiện sau khi CTCK đã thu được phần lớn tiền gốc của các tài sản tài chính này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- ▶ Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt ngoài khả năng kiểm soát của CTCK và nguyên nhân này không lặp lại và sự kiện này CTCK không thể dự đoán trước được.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn thuộc Danh mục các tài sản tài chính của CTCK thường là các tài sản tài chính, như: Trái phiếu giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không bao gồm các công cụ phái sinh.

CTCK cần đánh giá tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ xem có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị của một hoặc một nhóm các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn. Nếu có bất kỳ bằng chứng nào về giảm giá trị của nhóm khoản đầu tư này thì CTCK sẽ phải xác định giá trị của bất kỳ khoản lỗ do suy giảm giá trị của nhóm tài sản tài chính này và ghi nhận lỗ suy giảm giá trị của các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện - Phần lãi/lỗ.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *“Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”*.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”)**

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS so với năm trước được thể hiện trên khoản mục “Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán” thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. “Đáng kể” dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và “kéo dài” được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục “Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính”.

**4.6 Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.6 Các khoản cho vay (tiếp theo)

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phân chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ("Thông tư 48") đối với các khoản phải thu khó đòi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

##### 4.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán đã niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.
- ▶ Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.
- ▶ Đối với chứng khoán đã niêm yết mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày lập báo cáo tài chính hoặc chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.
- ▶ Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của Tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 48/2019/TT-BTC và Thông tư 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.8 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

##### 4.9 *Phân loại lại tài sản tài chính*

*Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL*

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

*Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ*

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" thuộc Vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.10 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*" và "*Chi phí hoạt động khác*" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán và xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 48 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

**4.11 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

**4.12 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.13 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 5 năm

##### 4.14 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

##### 4.15 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí oải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng;
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng; và
- ▶ Chi phí gia hạn dịch vụ, bảo trì, bảo hành các phần mềm.

##### 4.16 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

###### *Phải trả chứng quyền*

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá thực hiện, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch khi giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở cao hơn giá thực hiện (chỉ số thực hiện) tại thời điểm thực hiện.

Khi phân phối chứng quyền, Công ty ghi tăng phải trả chứng quyền đồng thời theo dõi ngoại bảng số chứng quyền còn được phép phát hành. Cuối kỳ, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm xuống, phần chênh lệch ghi nhận vào "*Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL*" (chi tiết "*Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*"). Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phần chênh lệch được ghi nhận vào "*Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL*" (chi tiết "*Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.16 Các khoản phải trả và chi phí trích trước (tiếp theo)**

*Phải trả chứng quyền (tiếp theo)*

Chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh. Lãi/Lỗ khi mua lại chứng quyền, khi đáo hạn chứng quyền hoặc khi chứng quyền bị thu hồi được ghi vào khoản mục “Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL” hoặc “Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL” tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động.

Công ty theo dõi chi tiết chứng khoán phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có báo đảm. Cuối năm, giá trị của chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro được đánh giá lại và ghi nhận việc đánh giá lại tương tự như đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL.

*Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước được ghi nhận cho số liên phải trả trong lương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**4.17 Lợi ích của nhân viên**

**4.17.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

**4.17.2 Trợ cấp thôi việc**

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

**4.17.3 Bảo hiểm thất nghiệp**

Theo Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

##### 4.19 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

##### 4.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

###### *Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

###### *Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

###### *Thu nhập khác*

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

###### *Thu nhập lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

###### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

###### *Doanh thu cung cấp dịch vụ khác*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

##### 4.21 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền cuối ngày để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

##### 4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

###### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

###### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**4.23 Vốn chủ sở hữu**

*Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.23 *Vốn chủ sở hữu*** (tiếp theo)

*Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc các khoản khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phân đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL và khác của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

*Các quỹ*

Các quỹ được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

**4.24 *Phân chia lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các Nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**4.25 *Các khoản mục không có số dư***

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tiền	1.578.958.689.437	1.800.246.141.548
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.578.958.689.437	1.800.246.141.548
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.578.958.689.437</b>	<b>1.800.246.141.548</b>

**6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ**

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024		Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023	
	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (Đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (Đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)
<b>a. Của Công ty</b>	<b>304.382.703</b>	<b>53.693.261.015.633</b>	<b>210.713.864</b>	<b>35.257.831.807.918</b>
- Cổ phiếu	22.533.800	673.446.041.000	63.886.050	714.884.899.500
- Trái phiếu	281.848.647	47.408.735.103.130	146.827.212	27.522.783.897.342
- Chứng chỉ tiền gửi	256	5.611.079.871.503	602	7.020.163.011.076
<b>b. Của Nhà đầu tư</b>	<b>4.368.302.088</b>	<b>139.546.743.031.064</b>	<b>1.459.077.762</b>	<b>32.721.874.348.689</b>
- Cổ phiếu	4.017.954.605	96.781.317.209.960	1.434.988.124	25.666.944.008.590
- Trái phiếu	209.093.028	42.600.649.434.746	14.918.268	7.047.170.956.629
- Chứng khoán khác	141.254.455	164.776.386.358	9.171.370	7.759.383.470
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.672.684.791</b>	<b>193.240.004.046.697</b>	<b>1.669.791.626</b>	<b>67.979.706.156.607</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

### Một số khái niệm về tài sản tài chính

#### *Giá gốc*

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

#### *Giá trị hợp lý/giá trị thị trường*

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh số 4.3* và *Thuyết minh số 4.5*.

#### *Giá trị phân bổ*

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "*Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp*" trên báo cáo tình hình tài chính.

#### *Giá trị ghi sổ*

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sát tháng kết thúc cùng ngày

**7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**7.1 Tài sản tài chính FVTPL**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
<b>Cổ phiếu</b>	<b>1.637.126.661.810</b>	<b>1.635.237.604.260</b>	<b>1.509.855.489.060</b>	<b>1.510.151.703.460</b>
Cổ phiếu niêm yết	25.770.652.800	23.697.152.000	25.770.652.800	26.066.867.200
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	1.771.441.750	1.955.885.000	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.609.584.567.260	1.609.584.567.260	1.484.084.836.260	1.484.084.836.260
<b>Trái phiếu</b>	<b>8.160.927.850.984</b>	<b>8.160.927.850.984</b>	<b>8.215.646.692.132</b>	<b>8.215.646.692.132</b>
Trái phiếu niêm yết	194.145.700.000	194.145.700.000	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	7.966.782.150.984	7.966.782.150.984	8.215.646.692.132	8.215.646.692.132
<b>Công cụ thị trường tiền tệ</b>	<b>907.814.839.503</b>	<b>907.814.839.503</b>	<b>1.565.553.521.223</b>	<b>1.565.553.521.223</b>
Chứng chỉ tiền gửi	907.814.839.503	907.814.839.503	1.565.553.521.223	1.565.553.521.223
<b>Tổng cộng</b>	<b>10.705.869.352.297</b>	<b>10.703.980.294.747</b>	<b>11.291.055.702.415</b>	<b>11.291.351.916.815</b>

**7.2 Tài sản tài chính AFS**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
<b>Trái phiếu</b>	<b>2.191.767.487.852</b>	<b>2.185.575.111.856</b>	<b>509.340.000.000</b>	<b>513.405.000.000</b>
Trái phiếu niêm yết	1.121.767.487.852	1.115.575.111.856	509.340.000.000	513.405.000.000
Trái phiếu chưa niêm yết (*)	1.070.000.000.000	1.070.000.000.000	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.191.767.487.852</b>	<b>2.185.575.111.856</b>	<b>509.340.000.000</b>	<b>513.405.000.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7.3 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính**

Đơn vị tính: VND

Các loại tài sản tài chính	Ngày 30 tháng 06 năm 2024				Ngày 31 tháng 12 năm 2023			
	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
		Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
<b>FVTPL</b>	<b>10.705.869.352.297</b>	<b>184.443.250</b>	<b>(2.073.500.800)</b>	<b>10.703.980.294.747</b>	<b>11.291.055.702.415</b>	<b>296.214.400</b>	<b>-</b>	<b>11.291.351.916.815</b>
Cổ phiếu niêm yết	25.770.652.800	-	(2.073.500.800)	23.697.152.000	25.770.652.800	296.214.400	-	26.066.867.200
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	1.771.441.750	184.443.250	-	1.955.885.000	-	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.609.584.567.260	-	-	1.609.584.567.260	1.484.084.836.260	-	-	1.484.084.836.260
Trái phiếu niêm yết	194.145.700.000	-	-	194.145.700.000	-	-	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	7.966.782.150.984	-	-	7.966.782.150.984	8.215.646.692.132	-	-	8.215.646.692.132
Công cụ thị trường tiền tệ	907.814.839.503	-	-	907.814.839.503	1.565.553.521.223	-	-	1.565.553.521.223
<b>AFS</b>	<b>2.191.767.487.852</b>	<b>-</b>	<b>(6.192.375.996)</b>	<b>2.185.575.111.856</b>	<b>509.340.000.000</b>	<b>4.065.000.000</b>	<b>-</b>	<b>513.405.000.000</b>
Trái phiếu niêm yết	1.121.767.487.852	-	(6.192.375.996)	1.115.575.111.856	509.340.000.000	4.065.000.000	-	513.405.000.000
Trái phiếu chưa niêm yết	1.070.000.000.000	-	-	1.070.000.000.000	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>12.897.636.840.149</b>	<b>184.443.250</b>	<b>(8.265.876.796)</b>	<b>12.889.555.406.603</b>	<b>11.800.395.702.415</b>	<b>4.361.214.400</b>	<b>-</b>	<b>11.804.756.916.815</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**7.4 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
<b>Dài hạn</b>		
Trái phiếu chưa niêm yết có kỳ hạn trên 12 tháng (*)	-	1.070.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>1.070.000.000.000</b>

(\*) Trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty đã phân loại lại một khoản trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết với tổng mệnh giá 1.070.000.000.000 VND từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 sang khoản mục tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") do thay đổi mục đích đầu tư, kinh doanh theo Nghị quyết HĐQT số 14/2024/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 03 năm 2024 của Hội đồng Quản trị.

**7.5 Các khoản cho vay**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	
	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá trị hợp lý (3)</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá trị hợp lý (3)</i>
Cho vay hoạt động ký quỹ (1)	9.079.018.509.356	8.998.211.244.246	7.090.070.418.690	7.038.631.689.753
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng (2)	205.722.922.882	205.722.922.882	77.534.165.972	77.534.165.972
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.284.741.432.238</b>	<b>9.203.934.167.128</b>	<b>7.167.604.584.662</b>	<b>7.116.165.855.725</b>

- (1) Chứng khoán của Nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của Nhà đầu tư với Công ty.
- (2) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho Nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.
- (3) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**7.6 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	(80.807.265.110)	(51.438.728.937)
<b>Tổng cộng</b>	<b>(80.807.265.110)</b>	<b>(51.438.728.937)</b>

**8. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Phải thu bán các tài sản tài chính	85.039.025.310	84.567.195.987
<i>Trong đó: Phải thu khó đòi</i>	<i>84.316.949.310</i>	<i>55.419.645.030</i>
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	379.830.138.062	382.397.737.046
- <i>Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận</i>	<i>795.958.909</i>	<i>15.523.783.219</i>
- <i>Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận</i>	<i>379.034.179.153</i>	<i>366.873.953.827</i>
Trả trước cho người bán (*)	7.186.799.783	1.127.751.424
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	23.240.826.237	13.750.063.200
<i>Trong đó: Phải thu khó đòi</i>	<i>6.630.000.000</i>	<i>30.000.000</i>
Các khoản phải thu khác	522.666.535	206.347.033
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (**)	(38.338.964.500)	(16.655.893.509)
<b>Tổng cộng</b>	<b>457.480.491.427</b>	<b>465.393.201.181</b>

(\*) Đây là các khoản trả trước cho người bán liên quan đến cung cấp dịch vụ sửa chữa văn phòng, cung cấp phần mềm và cung cấp dịch vụ tư vấn thẩm định.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**8. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC** (tiếp theo)

(\*\*) Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023			Số hoàn nhập/xử lý trong kỳ	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	
	Giá trị phải thu khó đòi đầu kỳ	Số dự phòng đầu kỳ	Số trích lập trong kỳ		Số dự phòng cuối kỳ	Giá trị phải thu khó đòi cuối kỳ
<b>Phải thu các bán các tài sản tài chính khó đòi</b>	<b>55.419.645.027</b>	<b>(16.625.893.509)</b>	<b>(19.778.144.940)</b>	<b>75.073.949</b>	<b>(36.328.964.500)</b>	<b>84.316.949.310</b>
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Smart Invest	26.852.817.535	(8.055.843.461)	(14.114.827.541)	-	(22.170.671.002)	56.000.362.315
- Trần Lê Thu Trang	28.566.833.492	(8.570.050.048)	(5.663.317.399)	75.073.949	(14.158.293.498)	28.316.586.995
<b>Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi</b>	<b>30.000.000</b>	<b>(30.000.000)</b>	<b>(1.980.000.000)</b>	<b>-</b>	<b>(2.010.000.000)</b>	<b>6.630.000.000</b>
- Công ty Cổ phần Sàn giao dịch Bất động sản Sài Gòn Anpha	-	-	(1.890.000.000)	-	(1.890.000.000)	6.300.000.000
- Các khoản phải thu khó đòi khác	30.000.000	(30.000.000)	(90.000.000)	-	(120.000.000)	330.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>55.449.645.027</b>	<b>(16.655.893.509)</b>	<b>(21.758.144.940)</b>	<b>75.073.949</b>	<b>(38.338.964.500)</b>	<b>90.946.949.310</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Tạm ứng	2.793.023.546	1.215.312.603
Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ	911.354.206	544.016.005
Chi phí trả trước ngắn hạn	6.056.007.044	9.980.454.921
- Chi phí bảo hiểm	-	319.462.866
- Chi phí công cụ, dụng cụ	39.800.675	86.006.616
- Chi phí phần mềm	952.708.376	1.025.323.327
- Chi phí thuê bao dữ liệu	585.688.355	333.121.023
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.477.809.638	8.216.541.089
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	120.000.000	20.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.880.384.796</b>	<b>11.759.783.529</b>

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>			
Ngày 01 tháng 01 năm 2024	23.439.125.761	2.111.328.907	25.550.454.668
Ngày 30 tháng 06 năm 2024	23.439.125.761	2.111.328.907	25.550.454.668
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>			
Ngày 01 tháng 01 năm 2024	(2.104.480.646)	(591.712.823)	(2.696.193.469)
Khấu hao trong kỳ	(2.343.912.576)	(323.447.138)	(2.667.359.714)
Ngày 30 tháng 06 năm 2024	(4.448.393.222)	(915.159.961)	(5.363.553.183)
<b>Giá trị còn lại</b>			
Ngày 01 tháng 01 năm 2024	21.334.645.115	1.519.616.084	22.854.261.199
Ngày 30 tháng 06 năm 2024	18.990.732.539	1.196.168.946	20.186.901.485

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Chương trình phần mềm</i>
<b>Nguyên giá</b>	
Ngày 01 tháng 01 năm 2024	13.010.900.000
Ngày 30 tháng 06 năm 2024	13.010.900.000
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>	
Ngày 01 tháng 01 năm 2024	(4.572.279.087)
khấu hao trong kỳ	(1.348.483.332)
Ngày 30 tháng 06 năm 2024	(5.920.762.419)
<b>Giá trị còn lại</b>	
Ngày 01 tháng 01 năm 2024	8.438.620.913
Ngày 30 tháng 06 năm 2024	7.090.137.581

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Chi phí thuê văn phòng	194.710.622.624	199.238.776.640
Chi phí trả trước công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.484.751.050	2.150.508.923
Chi phí sửa chữa văn phòng	6.913.295.228	8.782.599.734
Chi phí chỉnh sửa tính năng phần mềm	1.389.993.580	2.221.403.266
Chi phí trả trước dài hạn khác	234.517.951	246.468.281
<b>Tổng cộng</b>	<b>204.733.180.433</b>	<b>212.639.756.844</b>

**13. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

Theo quy định hiện hành của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, mỗi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	4.878.735.507	2.494.798.568
Tiền lãi phân bổ	122.439.373	122.439.373
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.121.174.880</b>	<b>2.737.237.941</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Lãi suất</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>
		<i>Số vay trong kỳ</i>	<i>Số trả trong kỳ</i>
<b>Vay tổ chức tín dụng (*)</b>	<b>Từ 3,90% trở lên</b>	<b>4.541.704.808.219</b>	<b>(10.255.371.675.344)</b>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tê Việt Nam		245.000.000.000	(537.500.000.000)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam		1.000.000.000.000	(2.250.000.000.000)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong		800.000.000.000	(2.626.950.900.000)
Các tổ chức tín dụng khác		2.436.704.808.219	(4.840.920.775.344)
<b>Vay cá nhân và các đối tượng khác (*)</b>	<b>2,50% - 9,80%</b>	<b>1.337.605.115.318</b>	<b>(62.518.990.215.667)</b>
<b>Tổng cộng</b>		<b>5.929.309.923.537</b>	<b>(72.774.361.891.011)</b>

(\*) Mục đích khoản vay là phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Thời hạn vay của các khoản vay tổ chức tín dụng là từ 3 – 12 tháng, vay cá nhân và các đối tượng khác là dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CÓ THÉ CHẤP**

Tại thời điểm báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

Tài sản	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Mục đích đảm bảo
<b>Ngắn hạn</b>			
Trái phiếu niêm yết AFS – tính theo mệnh giá (Thuyết minh số 7.2)	716.000.000.000	-	Các khoản vay ngắn hạn
Chứng chỉ tiền gửi FVTPL – tính theo mệnh giá (Thuyết minh số 7.1)	800.000.000.000	1.550.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
Chứng chỉ tiền gửi FVTPL – tính theo mệnh giá (Thuyết minh số 7.1)	50.000.000.000	-	Chứng quyền
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.566.000.000.000</b>	<b>1.550.000.000.000</b>	

**16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	4.851.302.270	3.448.623.563
Phải trả Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam	603.582.839	515.112.490
Phải trả chứng quyền đang lưu hành (*)	559.544.000	-
Phải trả tổ chức cá nhân khác	24.838.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.039.267.109</b>	<b>3.963.736.053</b>

(\*) Chi tiết chứng quyền có bảo đảm của Công ty như sau:

Mã chứng quyền	Chứng khoán cơ sở	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Số lượng đăng ký phát hành	Số lượng đang lưu hành	Số lượng chưa lưu hành
CFPT2318	Công ty Cổ phần FPT	15/12/2023	15/07/2024	5.000.000	18.800	4.981.200
CTCB2312	Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	15/12/2023	15/07/2024	4.500.000	71.600	4.428.400
<b>Tổng cộng</b>				<b>9.500.000</b>	<b>90.400</b>	<b>9.409.600</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải trả mua tài sản tài chính	50.486.806.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn	973.425.000	2.072.388.797
- Công ty Cổ phần giải pháp Siêu Việt	801.000.000	-
- Công ty CP vật tư và thiết bị văn phòng CDC	172.425.000	-
- Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Tài chính	-	118.450.000
- Công ty TNHH Tháp Láng Hạ	-	227.448.447
- Công ty TNHH Liên Hiệp Nguyễn Lê	-	176.622.474
- Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Viễn thông quốc tế FPT	-	303.600.000
- Phải trả người bán khác	-	1.246.267.876
<b>Tổng cộng</b>	<b>51.460.231.000</b>	<b>2.072.388.797</b>

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Thuế giá trị gia tăng	1.955.200	5.434.918
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 32)	64.744.773.197	47.473.520.360
Thuế thu nhập cá nhân	13.132.620.619	14.058.493.343
Thuế nhà thầu	496.919.392	434.043.070
<b>Tổng cộng</b>	<b>78.376.268.408</b>	<b>61.971.491.691</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC** (tiếp theo)

*Chi tiết thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Số phải nộp trong kỳ	Tăng/(Giảm) khác	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 06 năm 2024
<b>I</b>	<b>Thuế</b>					
1	Thuế giá trị gia tăng	5.434.918	22.929.134	-	(26.408.852)	1.955.200
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	47.473.520.360	100.540.391.990	7.245.600	(83.276.384.753)	64.744.773.197
3	Thuế thu nhập cá nhân	14.058.493.343	99.858.487.315	(1.424.183.713)	(99.360.176.326)	13.132.620.619
4	Thuế nhà thầu	434.043.070	1.084.323.513	-	(1.021.447.197)	496.919.392
5	Thuế môn bài	-	3.000.000	-	(3.000.000)	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>61.971.491.691</b>	<b>201.509.131.953</b>	<b>(1.416.938.113)</b>	<b>(183.687.417.128)</b>	<b>78.376.268.408</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Chi phí lãi vay	15.907.938.630	14.764.323.169
Chi phí thuê kênh và bản quyền phần mềm	1.430.489.830	83.384.381
Chi phí kiểm toán	-	151.200.000
Chi phí phải trả khác	93.217.980	1.603.279.808
<b>Tổng cộng</b>	<b>17.431.646.440</b>	<b>16.602.187.358</b>

**20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Phải trả khác	19.507.109.692	10.354.542.243
<b>Tổng cộng</b>	<b>19.507.109.692</b>	<b>10.354.542.243</b>

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**21.1 Lợi nhuận chưa phân phối**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Lợi nhuận đã thực hiện	1.840.946.332.485	1.439.079.394.140
Lợi nhuận chưa thực hiện	(1.655.862.243)	236.971.520
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.839.290.470.242</b>	<b>1.439.316.365.660</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**21.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Tăng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị học lý	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>	<b>15.000.000.000.000</b>	<b>1.440.311.004</b>	<b>4.065.000.000</b>	<b>303.757.726</b>	<b>303.757.726</b>	<b>1.439.316.365.660</b>	<b>16.445.429.192.116</b>
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	399.974.104.582	399.974.104.582
Đánh giá lại tài sản tài chính	-	-	(10.257.375.996)	-	-	-	(10.257.375.996)
<b>Ngày 30 tháng 06 năm 2024</b>	<b>15.000.000.000.000</b>	<b>1.440.311.004</b>	<b>(6.192.375.996)</b>	<b>303.757.726</b>	<b>303.757.726</b>	<b>1.839.290.470.242</b>	<b>16.835.145.920.702</b>

**21.3 Cổ phiếu**

Đơn vị tính: cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>Số lượng cổ phiếu được phép phát hành</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>1.500.000.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã phát hành</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>1.500.000.000</b>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	1.500.000.000	1.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.500.000.000	1.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu quỹ</b>	-	-
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>1.500.000.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông	1.500.000.000	1.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

**22.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của CTCK**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	6.127.699.230.000	6.980.100.540.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	716.000.000.000	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	255.650.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.843.954.880.000</b>	<b>6.980.100.540.000</b>

**22.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	950.000.000.000	76.250.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>950.000.000.000</b>	<b>76.250.000.000</b>

**22.3 Tài sản tài chính chờ về của CTCK**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Cổ phiếu và chứng quyền	1.870.000	-
Trái phiếu	50.000.000.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>50.001.870.000</b>	<b>-</b>

**22.4 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Lưu ký tại Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank	1.518.855.000.000	67.964.000.000
Lưu ký khác	1.728.820.130.000	3.470.586.130.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.247.675.130.000</b>	<b>3.538.550.130.000</b>

**22.5 Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Cổ phiếu	247.500.000	2.124.657.750
<b>Tổng cộng</b>	<b>247.500.000</b>	<b>2.124.657.750</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**22.6 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	17.444.719.389.900	13.210.360.000.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	1.886.931.740.000	1.059.090.250.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	4.003.522.950.000	3.391.021.270.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	72.000.000	72.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	242.776.542.100	178.943.720.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>23.578.022.622.000</b>	<b>18.639.487.240.000</b>

**22.7 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	135.390.950.000	34.121.840.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	157.800.000	360.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>135.548.750.000</b>	<b>34.481.840.000</b>

**22.8 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Cổ phiếu	171.618.560.000	354.772.500.000
Chứng chỉ quỹ	13.000.000	24.230.000
Chứng quyền	459.410.000	875.270.000
Trái phiếu	107.000.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>172.197.970.000</b>	<b>355.672.000.000</b>

**22.9 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Trái phiếu (*)	12.627.220.000.000	14.138.491.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>12.627.220.000.000</b>	<b>14.138.491.000.000</b>

(\*) Tài sản tài chính lưu ký tại Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**22.10 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Cổ phiếu	371.739.040.000	26.356.918.861
<b>Tổng cộng</b>	<b>371.739.040.000</b>	<b>26.356.918.861</b>

**22.11 Tiền gửi Nhà đầu tư**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.344.295.012.540	806.684.043.993
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.344.295.012.540	806.684.043.993
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	538.180.236.020	795.396.028.755
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	538.178.430.277	795.262.660.005
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	1.805.743	133.368.750
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.882.475.248.560</b>	<b>1.602.080.072.748</b>

**22.12 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	169.688.536.575	145.554.957.560
<b>Tổng cộng</b>	<b>169.688.536.575</b>	<b>145.554.957.560</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**22.13 Phải trả Nhà đầu tư tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải trả Nhà đầu tư tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.882.497.404.066	1.594.013.592.071
- Cửa Nhà đầu tư trong nước	1.877.937.503.512	1.583.347.086.781
- Cửa Nhà đầu tư nước ngoài	4.559.900.554	10.666.505.290
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.882.497.404.066</b>	<b>1.594.013.592.071</b>

**22.14 Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	14.476.940.000	8.082.080.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>14.476.940.000</b>	<b>8.082.080.000</b>

**22.15 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	155.189.441.069	145.539.358.237
<b>Tổng cộng</b>	<b>155.189.441.069</b>	<b>145.539.358.237</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

**23.1 Lãi/(Lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL**

STT	Danh mục đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/Đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán kỳ này VND	Lãi bán chứng khoán kỳ trước VND
<b>I</b>	<b>LÃI BÁN</b>						
1	Cổ phiếu niêm yết	4.657.900	32.352	152.135.730.000	(143.998.020.262)	8.137.709.738	-
2	Trái phiếu niêm yết	39.000.000	104.340	4.080.962.000.000	(4.063.467.529.289)	17.494.470.711	-
3	Trái phiếu chưa niêm yết	83.731.365	171.158	14.331.261.756.087	(14.188.595.201.605)	142.666.554.482	195.266.412.126
4	Công cụ thị trường tiền tệ	130	22.544.847.208	2.930.830.136.976	(2.912.572.541.364)	18.257.595.612	2.518.566.629
5	Chứng quyền	39.729.900	1.352	45.075.755.585	(33.659.073.579)	11.416.682.006	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>167.119.295</b>		<b>21.540.265.378.648</b>	<b>(21.342.292.366.099)</b>	<b>197.973.012.549</b>	<b>197.784.978.755</b>

STT	Danh mục đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/Đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lỗ bán chứng khoán kỳ này VND	Lỗ bán chứng khoán kỳ trước VND
<b>II</b>	<b>LỖ BÁN</b>						
1	Cổ phiếu niêm yết	4.431.700	27.462	121.705.010.000	(128.336.107.988)	(6.631.097.988)	-
2	Trái phiếu niêm yết	12.900.000	106.291	1.371.156.800.000	(1.379.046.670.116)	(7.889.870.116)	-
3	Trái phiếu chưa niêm yết	5.661.423	628.685	3.559.253.978.048	(3.787.921.367.606)	(228.667.389.558)	(31.336.334.549)
4	Công cụ thị trường tiền tệ	4	49.913.903.393	199.655.613.572	(201.025.877.741)	(1.370.264.169)	-
5	Chứng quyền	30.450.800	1.191	36.255.489.248	(42.065.022.100)	(5.809.532.852)	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>53.443.927</b>		<b>5.288.026.890.868</b>	<b>(5.538.395.045.551)</b>	<b>(250.368.154.683)</b>	<b>(31.336.334.549)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**23.2 Chênh lệch về đánh giá lại tài sản tài chính**

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Số dư chênh lệch đánh giá lại ngày 30 tháng 06 năm 2024	Số dư chênh lệch đánh giá lại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Chênh lệch sổ kế toán trong kỳ
<b>I</b>	<b>Loại FVTPL</b>	<b>10.705.869.352.297</b>	<b>10.703.980.294.747</b>	<b>(1.889.057.550)</b>	<b>296.214.400</b>	<b>(2.185.271.950)</b>
1	Cổ phiếu niêm yết	25.770.652.300	23.697.152.000	(2.073.500.800)	296.214.400	(2.369.715.200)
2	Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	1.771.441.750	1.955.885.000	184.443.250	-	184.443.250
3	Cổ phiếu chưa niêm yết	1.609.584.567.260	1.609.584.567.260	-	-	-
4	Trái phiếu niêm yết	194.145.700.000	194.145.700.000	-	-	-
5	Trái phiếu chưa niêm yết	7.966.782.150.984	7.966.782.150.984	-	-	-
6	Công cụ thị trường tiền tệ	907.814.839.503	907.814.839.503	-	-	-
<b>II</b>	<b>Loại AFS</b>	<b>2.191.767.487.852</b>	<b>2.185.575.111.856</b>	<b>(6.192.375.996)</b>	<b>4.065.000.000</b>	<b>(10.257.375.996)</b>
1	Trái phiếu niêm yết	1.121.767.487.852	1.115.575.111.856	(6.192.375.996)	4.065.000.000	(10.257.375.996)
2	Trái phiếu chưa niêm yết	1.070.000.000.000	1.070.000.000.000	-	-	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>12.897.636.840.149</b>	<b>12.889.555.406.603</b>	<b>(8.081.433.546)</b>	<b>4.361.214.400</b>	<b>(12.442.647.946)</b>

**23.3 Chênh lệch về đánh giá lại chứng quyền đang lưu hành**

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị phát hành theo sổ sách kế toán	Giá trị thị trường	Số dư chênh lệch đánh giá lại ngày 30 tháng 06 năm 2024	Số dư chênh lệch đánh giá lại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Chênh lệch sổ kế toán trong kỳ
<b>I</b>	<b>Loại chứng quyền</b>					
1	CFPT2318	89.773.591	130.660.000	(40.886.409)	-	(40.886.409)
2	CTCB2312	289.000.755	428.884.000	(139.883.845)	-	(139.883.845)
	<b>Tổng cộng</b>	<b>378.773.746</b>	<b>559.544.000</b>	<b>(180.770.254)</b>	<b>-</b>	<b>(180.770.254)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**23.4 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính, các khoản cho vay và phải thu**

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
Từ tài sản tài chính FVTPL	331.209.809.706	426.868.885.524
Từ tài sản tài chính HTM	25.876.410.959	8.270.990
Từ các khoản cho vay và phải thu	467.418.135.155	209.468.766.831
Từ tài sản tài chính AFS	40.581.812.460	-
- Cổ tức, trái tức phát sinh từ tài sản tài chính AFS	36.516.812.460	-
- Chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS phân loại lại	4.065.000.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>865.086.168.280</b>	<b>636.345.923.345</b>

**24. CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TÓN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI, LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 08 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
Chi phí dự phòng suy giảm các khoản cho vay	29.368.536.173	-
Chi phí dự phòng phải thu bán các tài sản tài chính	19.703.070.991	4.431.554.807
<b>Tổng cộng</b>	<b>49.071.607.164</b>	<b>4.431.554.807</b>

**25. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
Doanh thu phí dịch vụ giao dịch chứng khoán	1.124.331.527	2.292.496.413
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.124.331.527</b>	<b>2.292.496.413</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán (chi phí giao dịch phải trả cho Sở GDCK Hồ Chí Minh và Sở GDCK Hà Nội, chi phí lương, chi phí theo lương, chi phí khác)	115.918.967.874	48.937.922.615
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính (chi phí lương, chi phí theo lương, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí khác)	2.526.549.412	3.229.267.146
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	2.948.049.229	1.247.699.301
<b>Tổng cộng</b>	<b>121.393.566.515</b>	<b>53.414.889.062</b>

**Chi tiết chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ theo khoản mục chi phí**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>
Chi phí môi giới chứng khoán	26.380.302.918	7.135.993.301
Chi phí lưu ký trả VSDC	2.938.049.227	1.237.699.299
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	16.526.412.454	22.517.363.697
Chi phí hoa hồng môi giới và cộng tác viên	72.206.769.554	18.294.681.251
Chi phí Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp và Kinh phí Công đoàn	1.285.264.350	1.610.960.250
Chi phí công cụ, dụng cụ	426.733.079	810.579.324
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	13.627.427
Chi phí dịch vụ mua ngoài	390.065.271	660.372.391
Chi phí khác	1.239.969.662	1.133.612.122
<b>Tổng cộng</b>	<b>121.393.566.515</b>	<b>53.414.889.062</b>

**27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>
Chi phí nhân viên	7.128.116.378	1.606.690.166
Chi phí công cụ, dụng cụ	31.771.800	29.575.212
Chi phí dịch vụ mua ngoài	85.104.972	31.166.004
Chi phí công tác	1.075.000	20.291.000
Chi phí khác	85.965.000	8.420.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.332.033.150</b>	<b>1.696.142.382</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
Doanh thu lãi tiền gửi không có định	3.460.821.743	3.079.669.200
- Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	3.460.821.743	3.079.669.200
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.460.821.743</b>	<b>3.079.669.200</b>

**29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
Chi phí lãi vay ngắn hạn	180.797.692.611	15.245.684.955
Chi phí tài chính khác	397.460.591	50.023.561
<b>Tổng cộng</b>	<b>181.195.153.202</b>	<b>15.295.708.516</b>

**30. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
Lương và các khoản phúc lợi	51.210.994.560	45.953.945.776
Chi phí vật tư văn phòng	73.729.209	85.624.855
Chi phí công cụ, dụng cụ	982.785.223	1.357.714.596
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.015.843.046	1.486.367.678
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.887.247.219	2.446.346.657
Chi phí thuê văn phòng	4.528.478.522	6.180.640.144
Chi phí cải tạo sửa chữa văn phòng, trụ sở làm việc	1.869.304.506	1.129.355.066
Chi phí phần mềm, thuê kênh truyền, mua license	8.544.430.130	4.568.605.834
Chi phí thuế, phí và lệ phí	1.087.323.519	110.976.300
Chi phí khác	4.876.794.811	1.890.633.353
<b>Tổng cộng</b>	<b>82.076.930.745</b>	<b>65.210.210.259</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>
Thu tiền được phạt vi phạm hợp đồng	-	65.151.712
Thu nhập khác	7.516.874	16.632.122
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.516.874</b>	<b>81.783.834</b>
Chi phí khác	(340.034.020)	(13.233)
<b>Tổng cộng</b>	<b>(340.034.020)</b>	<b>(13.233)</b>
	<b>(332.517.146)</b>	<b>81.770.601</b>

**32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**32.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm tài chính hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 08 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**32.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)**

Bảng ước tính mức thuế TNDN hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
<b>Lợi nhuận thuần trước thuế</b>	<b>500.048.533.731</b>	<b>716.075.376.125</b>
<b>Điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán</b>	<b>2.653.426.224</b>	<b>13.233</b>
Các khoản điều chỉnh tăng:	17.588.662.946	13.233
- <i>Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL</i>	8.835.577.331	-
- <i>Chênh lệch tăng đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành</i>	8.413.051.595	-
- <i>Chi phí không được khấu trừ</i>	340.034.020	13.233
Các khoản điều chỉnh giảm:	(14.935.236.722)	-
- <i>Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức</i>	(52.650.000)	-
- <i>Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL</i>	(6.650.305.381)	-
- <i>Chênh lệch giảm đánh giá lại chứng quyền đang lưu hành</i>	(8.232.281.341)	-
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành</b>	<b>502.701.959.955</b>	<b>716.075.389.358</b>
Thuế suất thuế TNDN	20,00%	20,00%
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành</b>	<b>100.540.391.990</b>	<b>143.215.077.871</b>
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo Quyết toán thuế năm trước	7.245.600	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh trong kỳ</b>	<b>100.547.637.590</b>	<b>143.215.077.871</b>
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	47.473.520.360	64.489.933.147
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(83.276.384.753)	(129.198.537.842)
<b>Thuế TNDN phải trả cuối kỳ</b>	<b>64.744.773.197</b>	<b>78.506.473.176</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**32.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Số đầu kỳ	-	-
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá giảm tài sản tài chính FVTPL	1.767.115.466	-
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá tăng phải trả chứng quyền đang lưu hành	1.682.610.319	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>3.449.725.785</b>	-
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
Số đầu kỳ	59.242.880	-
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL	1.330.061.076	-
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá giảm phải trả chứng quyền đang lưu hành	1.646.456.268	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>3.035.760.224</b>	-

Công ty đã ghi nhận chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 và ngày 30 tháng 06 năm 2023 như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh do chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	437.054.390	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh do chênh lệch đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	36.154.051	-
<b>Thu nhập thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>473.208.441</b>	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**33. LƯỖ KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Số phát sinh	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh	Ngày 30 tháng 06 năm 2024
Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	4.065.000.000	(26.373.757.668)	16.116.381.672	(6.192.375.996)

**34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập thực tế trong kỳ. Cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	399.974.104.582	572.860.298.254
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	1.500.000.000	1.500.000.000
<b>Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>267</b>	<b>382</b>

**35. THÔNG TIN KHÁC**

**35.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Danh sách bên liên quan	Mối quan hệ
Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("VPBank")	Ngân hàng mẹ
Công ty Cổ phần Bảo hiểm OPES ("OPES")	Công ty con của Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("VPB AMC")	Công ty con của Ngân hàng mẹ
Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC ("VPB SMBC FC")	Công ty con của Ngân hàng mẹ
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát	Có ảnh hưởng đáng kể

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**35.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)**

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày như sau:

*Đơn vị tính: VND*

<i>Bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Phải thu/(Phải trả)</i>				<i>Doanh thu/ (Chi phí)</i>	<i>Giá trị giao dịch trong kỳ</i>
		<i>Số đầu kỳ</i>	<i>Tăng trong kỳ</i>	<i>Giảm trong kỳ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>		
Ngân hàng	Góp vốn chủ sở hữu	14.993.060.000.000	-	-	14.993.060.000.000	-	-
Thương mại cổ phần Việt Nam	Tiền gửi không kỳ hạn	1.795.381.996.684	42.061.331.524.465	(42.310.291.190.572)	1.546.422.330.577	-	-
Thịnh Vượng	Lãi tiền gửi không kỳ hạn	-	-	-	-	3.342.118.496	-
	Phí dịch vụ ngân hàng	-	-	-	-	470.789.768	-
	Phí chuyển nhượng, phong toả, giải toả	-	-	-	-	212.996.900	-
Công ty Cổ phần Bảo hiểm OPES	Giá trị giao dịch Trái phiếu	-	-	-	-	-	39.512.295.264
	Doanh thu phí lưu ký chứng khoán	-	-	-	-	-	353.333
Thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	Chi phí lương và thù lao	-	-	-	-	(3.552.190.476)	-

**Thù lao và tiền lương của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:**

*Đơn vị tính: VND*

<i>Chức danh</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm</i>	
	<i>2024</i>	<i>2023</i>
Thù lao của Hội đồng Quản trị	360.000.000	270.000.000
- Ông Nguyễn Công Tuấn	Thành viên	180.000.000
- Bà Hồ Thúy Nga	Thành viên	180.000.000
Tiền lương và thù lao của Ban Kiểm soát	282.190.476	231.000.000
Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc	2.910.000.000	4.246.242.273

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**35.2 Cam kết theo hợp đồng giao dịch ký quỹ**

Công ty đã ký kết hợp đồng giao dịch ký quỹ với các Nhà đầu tư, trong đó Công ty sẽ cung cấp tiền cho Nhà đầu tư để mua chứng khoán.

**35.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**35.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)**

*Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL, chứng quyền có đảm bảo và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ.

*Rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**35.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)**

*Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản cho vay, phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có tín nhiệm cao ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 5*. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

*Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng*

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chăm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Một số các khoản cho vay dưới đây được coi là quá hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 (không bao gồm các hợp đồng đã được gia hạn và thanh lý trước ngày ký báo cáo này). Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng như trong *Thuyết minh số 8*, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng các tài sản tài chính còn lại đều không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều có thanh khoản tốt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)

**35.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính** (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Tổng cộng	Số dư đã dự phòng	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm			
				< 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	> 360 ngày
Số đầu kỳ	7.167.604.584.662	159.004.863.659	7.008.599.721.003	-	-	-	-
Số cuối kỳ	9.284.741.432.238	159.004.863.659	9.125.736.288.410	280.169	-	-	-

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn, chủ yếu do các tài sản và nợ phải trả có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, thời gian đáo hạn được xác định dựa trên tính thanh khoản (khả năng mua đi bán lại trong thời gian ngắn) của tài sản trên thị trường.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)

**35.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính** (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và các khoản nợ phải trả của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Đơn vị tính: VND

Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Quá hạn	Không kỳ hạn	Đến 01 năm	Từ 01 – 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
<b>TÀI SẢN</b>						
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>						
<b>Tài sản tài chính</b>	<b>159.005.143.828</b>	<b>1.578.958.689.437</b>	<b>9.125.736.288.410</b>	-	-	<b>1.578.958.689.437</b>
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	-	10.703.930.294.747	-	-	-	10.703.980.294.747
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	2.185.575.111.856	-	-	-	2.185.575.111.856
Các khoản cho vay	159.005.143.828	-	9.125.736.288.410	-	-	9.284.741.432.238
<b>Tài sản khác</b>	<b>93.556.620.427</b>	<b>8.825.552.632</b>	<b>395.358.561.637</b>	<b>27.114.513.146</b>	-	<b>524.855.247.842</b>
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	100.000.000	20.000.000	-	120.000.000
Phải thu khác	93.556.620.427	-	395.076.035.717	-	-	488.632.656.144
Tài sản khác	-	8.825.552.632	-	-	-	8.825.552.632
Tài sản cố định	-	-	182.525.920	27.094.513.146	-	27.277.039.066
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>252.561.764.255</b>	<b>14.477.339.648.672</b>	<b>9.521.094.850.047</b>	<b>27.114.513.146</b>	-	<b>24.278.110.776.120</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>						
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	7.360.137.218.606	-	-	7.360.137.218.606
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	-	6.039.267.109	-	-	6.039.267.109
Chi phí phải trả	-	-	17.431.646.440	-	-	17.431.646.440
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	-	78.376.268.408	-	-	78.376.268.408
Phải trả, phải nộp khác	-	-	77.478.932.407	-	-	77.478.932.407
<b>Tổng cộng nợ phải trả</b>	-	-	<b>7.539.463.332.970</b>	-	-	<b>7.539.463.332.970</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>252.561.764.255</b>	<b>14.477.339.648.672</b>	<b>1.981.631.517.077</b>	<b>27.114.513.146</b>	-	<b>16.738.647.443.150</b>

